

LUẬT KINH TẾ

Câu 1 :So sánh thể nhân và pháp nhân:

Thể nhân	Pháp nhân
_ Tư cách thể nhân là đương nhiên và vô điều kiện: + Mọi người đều là thể nhân từ khi sinh ra đến chết. + Một án tử vong (mất tích) nếu sau đó xuất hiện thì họ vẫn phải phục hồi tất cả quyền cơ bản của người đó. _ Thể nhân có 3 loại: + Thể nhân có đầy đủ năng lực và hành vi: phải 18 tuổi trở lên và phát triển bình thường, không bị cấm quyền, được quyền tham gia mọi quan hệ pháp luật. + Thể nhân không hay chưa có năng lực hành vi: người mắc bệnh tâm thần, chưa trưởng thành, việc hành xử thông qua người thân (đại diện). + Thể nhân có năng lực hành vi không an toàn: người bình thường đủ 6 tuổi dưới 18 tuổi. _ Thể nhân không có tính chuyên nghiệp: có sự thay đổi nghề nghiệp cách linh hoạt. _ Tư cách pháp nhân bình đẳng về mặt pháp lý, được hưởng quyền và nghĩa vụ như nhau. _ Quốc tịch: có 1 hay đa quốc tịch. _ QHPL về hình sự: phải gánh chịu những chế tài về hình sự.	_ Tư cách pháp nhân: + Do PL cấp như giấy chứng nhận ĐKKD + Giải thể hoặc phá sản DN thì tư cách pháp nhân kết thúc. _ Điều kiện cơ bản 1 tổ chức có tư cách pháp nhân : + Phải được thành lập hợp pháp. + Phải có 1 cơ cấu tổ chức hòa nhập thống nhất, có bộ phận quản lý chịu trách nhiệm về pháp lý. + Phải có tài sản riêng: mục đích để hoạt động theo mục đích thành lập, là cơ sở để bồi thường thiệt hại cho các chủ thể khác. + Phải có danh nghĩa riêng và nhân danh chính mình để tham gia vào các QHPL được thể hiện qua tên gọi, loại hình hoạt động, ngành nghề... _ Pháp nhân mang tính chuyên nghiệp: có nghề cụ thể, nhất định, phải đăng ký khai báo rõ ràng. _ Tư cách pháp nhân: bất bình đẳng, có 2 loại: + Công pháp: hoạt động vì công ích. + Tư pháp: hoạt động vì lợi ích của mình. _ Quốc tịch: chỉ có 1 quốc tịch duy nhất. _ Quan hệ về hình sự: không có năng lực chịu trách nhiệm hình sự (không là đối tượng chế tài hình sự).

Câu 2: Phân tích các điều kiện để HĐKD có hiệu lực PL.

_ Hợp đồng kinh tế là sự thỏa thuận bằng văn bản, tài liệu giao dịch giữa các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất kinh doanh, trao đổi hàng hóa, dịch vụ... và các thỏa thuận khác coi mục đích kinh doanh với sự quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ mỗi bên để xây dựng và thực hiện kế hoạch của mình.

HĐKT có hiệu lực khi:

_ Phải được ký kết giữa các bên: pháp nhân – pháp nhân, pháp nhân – cá nhân, . Có ĐKKD theo PL.

_ Được ký theo nguyên tắc tự nguyện: dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên, không có sự áp đặt ý chí của bất kỳ cơ quan tổ chức nào hay của bên này với bên kia, đó là quyền của các đơn vị kinh tế khi ký kết hợp đồng. Các đơn vị kinh tế thuộc độc quyền của nhà nước thì không được lợi dụng quyền kết hợp để đòi hỏi quyền bất bình đẳng hoặc vì không đạt được những đòi hỏi bất bình đẳng đó nên đã từ chối ký HĐ thuộc lĩnh vực của mình.

_ Được ký kết theo nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi: nội dung HĐ phải thể hiện sự bình đẳng giữa quyền và nghĩa vụ của các bên và đảm bảo cho các bên cùng có lợi, không thể có 1 bên HĐKT mà 1 bên hưởng quyền, 1 bên làm nghĩa vụ.

_ HĐKD được ký kết theo nguyên tắc chịu trách nhiệm tài sản và không trái PL:

+ Trực tiếp chịu trách nhiệm tài sản: các bên tham gia hợp đồng phải tự mình gánh vác trách nhiệm về tài sản như phạt HĐ và bồi thường khi vi phạm HĐ, cơ quan cấp trên và các đơn vị kinh tế khác không thể đứng ra nhận trách nhiệm đó.

+ Không trái PL : 1 bản HĐ hợp pháp phải đảm bảo 3 điều kiện:

1. Nội dung đúng PL:

a/ Điều khoản chủ yếu: phải có trong bất kỳ HĐKT

_ Ngày tháng năm ký kết HĐ, tên đơn vị, địa chỉ, số tài khoản giao dịch của các bên, họ tên – chức vụ người đại diện ký HĐ.

_ Đối tượng của HĐ tính bằng số lượng, khối lượng hay giá trị qui ước đã thỏa thuận.

_ Chất lượng chuẩn loại qui cách tính đồng bộ của sản phẩm hàng hóa hoặc yêu cầu kỹ thuật của công việc.

b/ Điều khoản thưởng phạt: nếu các bên không ghi vào HĐ thì coi như đã mặc nhiên thừa nhận nó và phải thực hiện, nhưng nếu các bên thỏa thuận ghi vào HĐ thì không được thỏa thuận trái PL (Vd: thuế...)

c/ Điều khoản tùy nghi: những điều khoản mà PL chưa qui định và cho phép các bên được thỏa thuận thêm nhưng phải ghi cụ thể vào HĐ (Vd : thưởng HĐ...)

2. Phải đảm bảo tư cách chủ thể của HĐ:

_ Đối với pháp nhân: người ký HĐ phải là đại diện hợp pháp của pháp nhân, tức là người đứng đầu và có chức vụ pháp nhân xuất hiện đang giữ chức vụ đó.

_ Đối với cá nhân có đăng ký kinh doanh: người ký HĐ phải là người đứng tên trong giấy phép kinh doanh. Đối với người làm công tác KHKT và nghệ nhân: người ký hợp đồng phải là người trực tiếp thực hiện công việc trong HĐ, nếu có nhiều người cùng làm, phải là m văn bản cử người đại diện ký kết HĐ. Đối với hộ kinh tế gia đình, hộ nông dân, ngư dân, cá thể người ký HĐ phải là chủ hộ.

_ Đối với tổ chức nước ngoài ở VN: người ký HĐ phải được tổ chức đó ủy nhiệm bằng văn bản. Đối với cá nhân nước ngoài ở VN thì bản thân họ là người ký HĐ.

Quyền ký kết HĐ phải đúng:

_ Ủy quyền không được thừa hưởng: việc ủy quyền phải lập thành văn bản trong đó xác định rõ họ tên chức vụ người được ủy quyền, phạm vi và thời hạn ủy quyền, văn bản này phải được kèm theo bản HĐ.

_ ủy quyền thương xuyên: đối tượng được hưởng ủy quyền thương xuyên là cấp phó hoặc người quản lý đơn vị kinh tế, văn bản ủy quyền thương xuyên chỉ cần xuất trình khi giao dịch ký kết HĐ.

+ Người ủy quyền vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi của người được ủy quyền như hành vi của chính mình. Người được ủy quyền chỉ được phép hành động trong phạm vi được ủy quyền và không được ủy quyền cho người thứ 3. Đối với những HĐ ký kết gián tiếp thì không được ủy quyền ký kết.

Để HĐ KT có hiệu lực PL : thì dứt khoát HĐ đó không thể vô hiệu, dù là vô hiệu tòa án bộ (là những HĐ có 1 trong 3 dấu hiệu sau: nội dung trái PL, không đảm bảo tư cách chủ thể của HĐ, thẩm quyền ký kết HĐ không đúng hoặc người ký kết HĐ có hành vi lừa đảo) hoặc vô hiệu từng phần (những HĐ có 1 phần nội dung trái PL nhưng không ảnh hưởng đến các phần khác)

_ Hình thức ký kết:

+ Ký kết trực tiếp: các bên trực tiếp gặp nhau bàn bạc thảo luận thống nhất các điều khoản hoạt động, sau đó cùng ký và o bản HĐ, loại HĐ này phát sinh hiệu lực tức thời ngay khi các bên đặt bút ký và o HĐ.

+ Ký kết gián tiếp: việc ký kết thông qua các tài liệu giao dịch như công văn, điện báo, đơn chào hàng...

_ Biện pháp đảm bảo tài sản:

+ Thế chấp tài sản: là việc dùng số động sản, bất động sản hay bất kỳ tài sản nào khác thuộc quyền sở hữu của mình để đảm bảo cho việc HĐ đã ký kết, việc thế chấp phải được thành lập văn bản có công chứng và người giữ tài sản thế chấp phải đảm bảo giữ nguyên giá trị của tài sản trong thời gian văn bản thế chấp còn hiệu lực.

+ Cầm cố tài sản: là việc trao đổi động sản thuộc quyền sở hữu của mình cho người cùng quan hệ HĐ giữ để làm tin và đảm bảo tài sản khi có vi phạm HĐ. Việc cầm cố này cũng phải lập thành văn bản có công chứng và giữ tài sản cầm cố phải đảm bảo giữ nguyên giá trị tài sản trong thời gian văn bản cầm cố còn hiệu lực.

+ Bảo lãnh tài sản: là sự đảm bảo bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của người nhận bảo lãnh để đảm bảo tài sản cho người được bảo lãnh khi người này vi phạm HĐ. Số tài sản này phải tương đương với giá trị HĐ. Việc bảo lãnh phải làm thành văn bản có công chứng và ngân hàng có người bảo lãnh giao dịch xác nhận.

Câu 3: Phân tích các HĐ KT vô hiệu và các biện pháp xử lý.

Có 2 trường hợp HĐ KT được coi là vô hiệu: vô hiệu toàn bộ và vô hiệu từng phần.

1/ Vô hiệu toàn bộ: nếu HĐ KT có 1 trong 3 trường hợp

a. Nội dung HĐ KT trái PL:

_ Điều khoản chủ yếu: bất kỳ HĐ KT nào cũng phải có, nếu không thì HĐ KT không có giá trị, gồm:

+ Ngày tháng năm ký kết HĐ KT, tên đơn vị, địa chỉ và số tài khoản giao dịch của các bên, họ tên chức vụ người đại diện ký kết HĐ KT.

+ Đối tượng của HĐ tính bằng số lượng, khối lượng hoặc giá trị qui ước đã thỏa thuận.

+ Chất lượng chuẩn loại qui cách tính đồng bộ của sản phẩm là ng hóa hoặc yêu cầu kỹ thuật của công việc.

_ Điều khoản thương ng lệ: nếu các bên không ghi và o HĐ thì coi như đã mặc nhiên thừa nhận nó và phải thực hiện, nhưng nếu các bên thỏa thuận ghi và o HĐ thì không được trái PL (Vd: điều khoản thuế...)

_ Điều khoản tùy nghi: những điều khoản mà PL chưa qui định và cho phép các bên được thỏa thuận thêm nhưng phải ghi cụ thể và o HĐ (Vd: thưởng HĐ...)

b. Không bảo đảm tư cách chủ thể của HĐ:

_ Đối với pháp nhân: người ký HĐ phải là đại diện hợp pháp của pháp nhân, tức là người đứng đầu bộ phận và o chức vụ pháp nhân xuất hiện đang giữ chức vụ đó.

_ Đối với cá nhân có đăng ký kinh doanh : người ký HĐ phải là người đứng tên trong giấy phép kinh doanh.

_ Đối với người là m công tác KHKT và nghệ nhân: người ký hợp đồng phải là người trực tiếp thực hiện công việc trong HĐ, nếu có nhiều người cùng là m, phải là m văn bản cử người đại diện ký kết HĐ. Đối với hộ kinh tế gia đình, hộ nông dân, ngư dân, cá thể người ký HĐ phải là chủ hộ.

_ Đối với tổ chức nước ngoài ở VN: người ký HĐ phải được tổ chức đó ủy nhiệm bằng văn bản. Đối với cá nhân nước ngoài ở VN thì bản thân họ là người ký HĐ.

c. Thẩm quyền ký kết HĐ không đúng hoặc người ký kết có hà nh vi lừa đảo:

Ủy quyền không được thương ng xuyên: việc ủy quyền phải lập thành văn bản trong đó xác định rõ họ tên chức vụ người được ủy quyền, phạm vi và thời hạn ủy quyền, văn bản này phải được kèm theo bản HĐ. Ủy quyền thương ng xuyên: đối tượng được hưởng ủy quyền thương ng xuyên là cấp phó hoặc người quản lý đơn vị kinh tế, văn bản ủy quyền thương xuyên chỉ cần xuất trình khi giao dịch ký kết HĐ.

Người ủy quyền vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hà nh vi của người được ủy quyền như hà nh vi của chính mình. Người được ủy quyền chỉ được phép hà nh động trong phạm vi được ủy quyền và không được ủy quyền cho người thứ 3. Đối với những HĐ ký kết gián tiếp thì không được ủy quyền ký kết.

d. Biện pháp xử lý.

_ Nếu HĐ chưa được thực hiện thì các bên không được phép thực hiện HĐ và phải hủy bỏ HĐ.

_ Nếu HĐ đã được thực hiện 1 phần thì các bên phải chấm dứt việc thực hiện và sẽ bị xử lý hà i sản trên phần đã thực hiện đó, sau đó phải hủy HĐ.

_ Nếu HĐ đã được thực hiện xong thì các bên sẽ bị xử lý hà i sản tức là phải hoàn trả lại cho nhau tất cả hà i sản đã được từ việc thực hiện HĐ, nếu không bằng hiện vật thì bằng tiền, mọi lợi nhuận thu được từ việc thực hiện HĐ bị coi là bất hợp pháp, phải nộp ngân sách, mọi thiệt hại phát sinh 2 bên phải gánh chịu.

_ Đối với người ký (hay có ý thức thực hiện HĐ bị coi như vô hiệu hóa tòa n bộ thì tùy theo mức độ mà xử lý kỷ luật, xử phạt hà nh chính hay bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quyết định của PL.

2/ Trường hợp HĐ KT vô hiệu từng phần: là HĐ có 1 phần nội dung trái PL nhưng không ảnh hưởng đến các phần khác thì chỉ bị coi là vô hiệu từng phần đối với phần nội dung trái PL đó và các phần khác vẫn có hiệu lực và các bên vẫn phải thực hiện.

_ Biện pháp xử lý: các bên phải sửa đổi những điều khoản trái PL đó, khôi phục các quyền và lợi ích vật chất bắt đầu đồng thời có thể bị xử lý tài sản.

Câu 4: Nội dung trách nhiệm vật chất do vi phạm HĐ KT – Sự giống và khác nhau giữa các hình thức trách nhiệm vật chất.

Trách nhiệm vật chất là sự gánh chịu hậu quả vật chất bất lợi của bên có hành vi vi phạm HĐ

Căn cứ xác định trách nhiệm vật chất:

- _ Có hành vi vi phạm HĐ
- _ Có thiệt hại thực tế phát sinh.
- _ Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại thực tế.
- _ Có lỗi của bên vi phạm HĐ.

Các trường hợp miễn giảm vật chất:

_ Gặp thiên tai, dịch họa hoặc các trở lực khách quan khác không thể lường trước được và đã thi hành mọi biện pháp cần thiết để khắc phục và không khắc phục được .

_ Phải thi hành lệnh khẩn cấp của người theo những cấp sau ký:

- + Thủ tướng chính phủ.
- + Trưởng ban phòng chống lụt bão TW.
- + Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

_ Mức độ thiệt hại quá lớn không thể kháng cự.

_ Do bên thứ 3 vi phạm HĐ KT với bên vi phạm, nhưng bên thứ 3 không chịu trách nhiệm vật chất trong 2 trường hợp nêu trên.

_ Do vi phạm HĐ KT của 1 bên là nguyên nhân trực tiếp đến vi phạm HĐ của bên kia.

SO SÁNH CÁC HÌNH THỨC TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT

Giống: đều là chế tài tiền tệ nhằm áp dụng cho bên có hành vi vi phạm

VI PHẠM HĐ	BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI
KN: là hậu quả bất lợi mà bên vi phạm phải trả cho bên bị vi phạm. Khác: _ Được áp dụng nhằm răn đe đồng thời giáo dục bên có hành vi vi phạm HĐ. _ Được xác định dựa vào 2 căn cứ: + Có hành vi vi phạm HĐ + Có lỗi của bên vi phạm. _ Khung phạt từ 2-12% giá trị phần HĐ bị vi phạm.	KN: là khoản tiền mà bên vi phạm phải trả cho bên bị vi phạm để bù đắp những thiệt hại do mình gây ra. Khác: _ Áp dụng nhằm bồi hoàn bù đắp thiệt hại bù đắp phát sinh cho bên thiệt hại _ Được xác định dựa vào cả 4, căn cứ trên không khống chế mức bồi thường (mà dựa vào thực tế thiệt hại đến đâu bồi thường đến đó) _ Trong HĐ KT mỗi loại vi phạm HĐ chỉ phải

_ Vi phạm về chất lượng sản phẩm : phạt 3-12% giá trị phần HĐ vi phạm. _ Nếu vi phạm về thời gian: 10 ngày y đầu phạt 2% giá trị phần HĐ KT bị thiệt hại, mỗi đợt 10 ngày y kế phạt thêm 0,5-1% cho đến mức tổng số các lần phạt không quá 8% giá trị phần HĐ KT bị vi phạm ở thời điểm 10 ngày y đầu tiên. Nếu hoàn toàn không thực hiện được phần HĐ KT đã ký thì bị phạt đến mức 12% giá trị HĐ. _ Vi phạm nghĩa vụ không hoàn thành sản phẩm hàng hóa, công việc 1 cách đồng bộ phạt từ 6-12% giá trị phần HĐ KT vi phạm.	chịu 1 loại phạt do 2 bên vi phạm hợp đồng bất phạt. Nếu xảy ra đồng thời nhiều loại vi phạm thì bên vi phạm phải chịu 1 loại phạt có số tiền phạt cao nhất theo mức phạt các bên đã thỏa thuận trong HĐ. Nếu không có qui định thì áp dụng theo khung phạt.
---	---

Câu 5: So sánh giải thể và phá sản các doanh nghiệp, công ty.

1/ Giống nhau:

- _ Chấm dứt hoạt động, tư cách pháp lý của doanh nghiệp theo thủ tục PL qui định.
- _ Điều phải có những chứng cứ là mất thua lỗ, không hiệu quả kéo dài.
- _ Có tiến hành thanh lý tài sản, giải quyết nợ nần ưu tiên cho người lao động.

2/ Khác nhau:

Giải thể	Phá sản
Có lý do xin giải thể rộng, nhiều hơn: a. DNN: _ Hết hạn hoạt động mà không xin gia hạn. _ Kinh doanh thua lỗ kéo dài nhưng chưa lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ đến hạn. _ Không thực hiện được các nhiệm vụ do NN giao sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết. _ Việc tiếp tục duy trì DN là không cần thiết. b. Công ty; _ Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong điều lệ công ty. _ Công ty đã hoàn thành các mục tiêu đã đề ra. _ Không thể thực hiện mục tiêu nữa hoặc không còn có lợi. _ Công ty bị lỗ $\frac{1}{3}$ số vốn điều lệ hoặc đang gặp khó khăn không thể vượt qua.	_ Lý do xin phá sản hẹp hơn: chỉ tuyên bố phá sản khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn. _ Thẩm quyền giải quyết: TAKT theo trình tự tư pháp. - Đơn vị phá sản không nhất thiết phải bị xóa tên mà qua đấu giá, thanh lý, vẫn có thể giữ tên cũ mà chuyển sang chủ mới. _ Khi đơn vị bị phá sản, các lãnh đạo không được tham gia quản lý các đơn vị khác trong thời gian nhất định theo qui định của PL.

- _ Có yêu cầu chính đáng của nhóm thành viên đại diện cho 2/3 số vốn điều lệ,
 - _ Thẩm quyền giải quyết: theo trình tự thủ tục hành chính cấp nào ra quyết định thành lập thì cấp đó ra quyết định giải thể.
 - _ Đơn vị bị giải thể phải bị xoá tên.
- Khi đơn vị bị giải thể, các lãnh đạo vẫn có thể tham gia lãnh đạo với đơn vị khác.

Câu 6: Phân biệt công ty TNHH – Công ty cổ phần.

1. Khái niệm:

- _ Công ty TNHH là 1 loại hình cti đối vốn ít nhất 2 thành viên tham gia. Các thành viên chỉ phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của cti trong phạm vi phần góp vốn của mình.
- _ Cti cổ phần là cti đối vốn có ít nhất 7 thành viên tham gia trong suốt quá trình hoạt động. Mỗi thành viên có các cổ phiếu trong cti và phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của cti trong phạm vi giá trị những cổ phần mà mình có.

2. Giống nhau:

- _ đều là loại hình cti đối vốn, có tư cách pháp nhân và kế toán độc lập.
- _ đều là sự liên kết vốn của nhiều người nhằm mục đích kinh doanh kiếm lời.
- _ Các thành viên góp vốn cùng hưởng lãi, chịu lỗ tương ứng với phần góp vốn, các thành viên chỉ chịu TNHH về các khoản nợ của cti.
- _ Có thể chuyển nhượng vốn tự do.
- _ Các trình tự thành lập giải thể, phá sản giống nhau.

3. Khác nhau:

CTY TNHH	Cty Cổ phần
_ Trọng nhân. _ Số thành viên: 2 trở lên. _ Hình thức góp vốn: vốn điều lệ do các thành viên đóng góp, không nhất thiết bằng nhau. Không được phát hành các loại chứng khoán nào. Việc góp vốn : được chuyển nhượng phần góp cho nhau. Nếu chuyển nhượng cho người ngoài thì phải được sự nhất trí của nhóm thành viên đại diện cho ít nhất 3/4 số vốn điều lệ của cti. _ Về tổ chức bộ máy hoạt động: nếu có 2	_ Trọng vốn. _ 7 thành viên trở lên. _ Vốn điều lệ được chia ra từng phần bằng nhau (gọi là cổ phiếu, có giá trị gọi là mệnh giá cổ phiếu). Mỗi thành viên đều có thể mua 1 hay nhiều cổ phiếu, trong đó các sáng lập viên phải cùng nhau mua ít nhất 20% số cổ phiếu dự tính phát hành. _ Được phát hành cổ phiếu, trái phiếu, được tự do chuyển nhượng trừ những cổ phiếu ghi tên các thành viên trong HĐ QT trong thời gian tại chức sau 2 năm kể từ ngày thôi chức. _ Chặt chẽ và mạnh hơn so với Cti TNHH: ĐHĐ

thành viên thì sau khi thành lập phải họp lại định giá phần góp vốn, thông qua điều lệ, phân công nghiệp vụ cho các thành viên, cử hoặc thuê GD điều hành. _ Nếu có trên [] thành viên thì tổ chức bộ máy hoạt động như cơ cấu phần.	(ĐHĐ thành lập, ĐHĐ thường kỳ, ĐHĐ bất thường) HĐQT, BKS, GD (hay NGD) điều hành.
--	---

Câu 7 : Các điểm giống nhau của DNTN – CTY:

1/ Giống :

- _ Điều lệ DN kinh doanh kiểm soát.
- _ Vốn dựa vào kinh doanh ban đầu (DNTN: vốn đầu tư ban đầu, cti: vốn điều lệ) phải > vốn pháp định.
- _ Chỉ được phép hoạt động từ khi được ghi tên và có sổ đăng ký kinh doanh và cấp giấy phép.
- _ Điều có quyền tự do kinh doanh.
- _ Có các nghĩa vụ giống nhau:
 - + KD đúng ngành nghề trong giấy phép.
 - + ưu tiên sử dụng lao động trong nước, chấp hành các luật về lao động...
 - + Bảo đảm chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn đăng ký.
 - + Tuân thủ quy định của nhà nước về môi trường, di tích, an ninh...
 - + Ghi chép, kế toán theo quy định của PL và chịu sự kiểm tra của sở tài chính.
 - + Nộp thuế, thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của PL.
- _ Ngoài các ngành nghề mà PL cấm, có 1 số ngành bị hạn chế (phải xin phép): thuốc nổ, hóa chất độc, điện, nước...

2/ Khác nhau:

DNTN	CÔNG TY
_ Do 1 cá nhân bỏ vốn thành lập và làm chủ. _ Tài sản DNTN là tài sản chủ DNTN, bản thân DNTN không có tài sản riêng. _ Chủ DNTN hưởng toàn bộ lợi nhuận DNTN mang lại, chịu trách nhiệm bằng tất cả tài sản của mình về các khoản nợ của DNTN. _ Không có tư cách pháp nhân. _ Chủ DNTN có quyền sở hữu (cả 3 quyền), giải thể, cho thuê, sát nhập...DN của mình. _ Chỉ được vay vốn, không được quyền huy động vốn bằng phát hành chứng khoán.	_ Do nhiều người thành lập và liên kết vốn (TNHH: 2, Cty: 7 người trở lên). _ Tài sản Cti theo chế độ sở hữu chung theo phần mỗi người ứng với phần vốn mình góp. _ Các thành viên cùng chia sẻ tài sản của công tính chất trên phần vốn của mình góp phần vào cti : chịu TNHH. _ Các thành viên chỉ có quyền chuyển nhượng phải góp vốn của mình cho người khác theo những điều kiện nhất định. _ Các vấn đề khác phải thông qua bộ máy tổ chức. _ Có thể kêu gọi thành viên góp thêm vốn, kết nạp thành viên mới hay trích quỹ dự trữ. Cti cổ

	phần có thể phát hành chứng khoán. _ Có nghĩa vụ trích 5% lãi hàng năm vào quỹ dự trữ bắt buộc đến khi quỹ này -10% vốn điều lệ.
--	---

Câu 8: So sánh DNNN – Cti:

1/ Giống:

- _ Điều là các DN có tư cách pháp nhân và hoạt động kiếm lợi, TNHH về các khoản nợ của DN, vốn điều lệ > vốn pháp định.
- _ Điều có tên gọi, con dấu riêng, trụ sở chính trên lãnh thổ VN.
- _ Chỉ được phép hoạt động và có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy phép.
- _ Điều bình đẳng, tự do kinh doanh trong khuôn khổ PL qui định (lựa chọn khách hàng, thị trường, giá, tuyển lao động...)
- _ Điều phải tuân theo qui định PL
- _ Có cùng tính chất chứng cứ giải thể (hết hạn, hòa tan theo mục tiêu, thua lỗ kéo dài...)

2/ Khác nhau:

DNNN	CÔNG TY
_ Do nhà nước thành lập, tổ chức quản lý với tư cách chủ sở hữu. Vốn chỉ do nhà nước cấp (vốn ngân sách, vốn có nguồn gốc NS, vốn do tự DNNN tích lũy) _ NN thực hiện thống nhất các quyền chủ sở hữu đối với DNNN, lãi sản DNNN là bộ phận của TSNN. _ Không được huy động vốn nào mà dẫn đến thay đổi chủ sở hữu. _ Không được phát hành cổ phiếu. _ Giữ vai trò chủ đạo then chốt trong nền KT XH. _ Được hưởng các chế độ trợ cấp, trợ giá, ưu đãi của nhà nước khi hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng an ninh, công ích...	_ Do nhiều thành viên liên kết vốn. Số thành viên 2-7 người trở lên. - Tại sản xuất theo chế độ chủ sở hữu cti cổ phần. Các thành viên sở hữu 1 phần cti theo phần vốn của mình góp vào. Có nhiều hình thức sở hữu khác nhau. _ Được phát hành chứng khoán (Cti cổ phần) _ Không có...

Câu 9 : Phân biệt DNNN – DNTN:

1/ Giống :

- _ Điều là DN kinh doanh kiếm lợi hay hoạt động công ích, quản lý vốn, lãi sản (Chuyển nhượng, cầm cố, thế lãi sản), do 1 thành viên duy nhất (NN hay chủ DNTN).
- _ Chỉ được phép kinh doanh từ ngày có giấy phép.

- _ Có thể lựa chọn hình thức huy động vốn, nhưng không làm thay đổi hình thức sử dụng. Không được bán cổ phiếu.
- _ Vốn đưa vào kinh doanh ban đầu không thấp hơn vốn pháp định (mức vốn tối thiểu để thành lập DN quy định theo từng ngành).
- _ Sử dụng lợi nhuận lập quỹ dự trữ.
- _ Bình đẳng tự do kinh doanh trong khuôn khổ PL.

2/ Khác:

DNNN	DNTN
_ Do nhà nước bỏ vốn thành lập, tổ chức, quản lý, hoạt động kinh doanh hay công ích. _ Có tư cách pháp nhân. _ Chịu TNHH trong phạm vi số vốn nhà nước giao. _ Nếu phá sản, thanh toán hết nợ thì phần còn lại nộp ngân sách. _ NN trực tiếp quản lý, tổ chức. _ Là nh đạo phải có trình độ. _ Quyền sở hữu DNNN do NN quyết định.	_ do 1 người đứng ra làm chủ tự bỏ vốn ra kinh doanh kiếm lãi. _ Không có tư cách pháp nhân. _ Chịu trách nhiệm vô hạn bằng tài sản của chủ DN. _ Nếu phá sản, thanh toán hết nợ phần còn lại trả cho chủ DN. _ Tự quản lý theo đúng PL. _ Chủ DN có thể không có trình độ, thuê người làm nh đạo nhưng chịu mọi trách nhiệm với tư cách chủ DN. _ Chủ DN có quyền bán, cho thuê, chuyển nhượng...DN.

Câu 10: Phân biệt HĐ KT – HĐ dân sự.

1/ Giống nhau: đều là các thoả thuận giữa các bên nhằm đạt đến 1 mục tiêu nào đó, đều nằm trong phạm vi PL cho phép.

2/ Khác nhau:

HĐ KT	HĐ dân sự
_ mục đích kinh doanh sản xuất. _ chủ thể: pháp nhân – pháp nhân, pháp nhân – cá nhân có đăng ký kinh doanh. _ Hình thức: văn bản, các tài liệu giao dịch. _ gắn liền với thực hiện kế hoạch của các đơn vị kinh tế.	_ mục đích thoả mãn nhu cầu sinh hoạt tiêu dùng. _ chủ thể: các pháp nhân, cá nhân (không đòi hỏi phải có giấy phép kinh doanh). _ Hình thức: văn bản, lời nói hay hành vi cụ thể... _ Không cần có tính chất kế hoạch.